

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: Số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 thông qua danh mục các dự án công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024, danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6705/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức như sau:

- Đưa ra khỏi danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: 02 dự án (*Phụ lục kèm theo*);

- Điều chỉnh danh mục trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: 01 dự án (*Phụ lục kèm theo*);

- Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức là: 03 dự án, với tổng diện tích tăng thêm 0,81 ha (*Phụ lục kèm theo*).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024, cụ thể:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Diện tích điều chỉnh KHSDD năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03	22.630,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.484,34	15.472,25	-12,09
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.130,86	8.120,76	-10,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.972,03</i>	<i>6.961,94</i>	<i>-10,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	986,79	985,41	-1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	328,35	328,00	-0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.196,80	3.196,80	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.256,69	1.256,69	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.160,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.468,59	1.468,33	-0,26
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,26	116,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.005,05	7.017,17	12,12
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,33	741,33	
2.2	Đất an ninh	CAN	13,59	14,04	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,53	34,53	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,60	36,70	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	102,25	102,25	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.522,66	2.530,53	7,87
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.506,10	1.516,40	10,30
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	613,20	611,02	-2,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,90	3,90	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	9,89	-0,11
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,22	86,10	-0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Diện tích điều chỉnh KHSDD năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,80	27,80	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,36	2,36	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,58	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,48	3,48	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,37	16,37	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,53	47,53	
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	197,47	197,46	-0,01
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,07	
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,57	7,57	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,77	1,77	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,40	22,40	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,90	5,90	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.810,47	1.814,34	3,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	73,74	73,74	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	19,98	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,44	1,44	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	57,48	57,48	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,50	489,99	-0,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.058,94	1.058,94	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,80	11,80	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,64	140,61	-0,04

b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Diện tích điều chỉnh KHSDD năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
	Tổng diện tích cần thu hồi 2024		144,79	157,00	12,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,66	132,29	5,64
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,20	61,85	3,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57,19</i>	<i>60,19</i>	<i>2,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,08	27,46	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34	1,69	0,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng TN</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,04	41,30	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Diện tích điều chỉnh KHSDD năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,13	24,70	6,57
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,22	0,22	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18		-0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		-0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,34	13,29	5,95
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,14	3,78	3,64
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	6,48	8,66	2,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	0,06	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,65	0,77	0,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL			
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,01	0,01
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	3,61	1,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,10	0,49	-0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,57	4,08	0,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,40	2,40	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	0,12	

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Diện tích điều chỉnh KHSDD năm 2024	Tăng (+); giảm (-)
	Cộng chuyển mục đích sử dụng 2024		113,88	125,94	12,07
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	113,12	125,21	12,09
	Trong đó				
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	33,14	43,23	10,10
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,64</i>	<i>42,72</i>	<i>10,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,04	25,42	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,06	3,41	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,00	28,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,00</i>	<i>28,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,89	25,14	0,26
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,76	0,74	-0,02

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố thành: 135 dự án, tổng diện tích 377,29 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024; số 1994/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MỸ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố)

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh huyện	Địa danh xã		
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024: 02 dự án			0,79	0,79				
I	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố			0,79	0,79				
1	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phù Lưu Tế	TSC	UBND huyện	0,68	0,68	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	- Căn cứ Văn bản số số 1363/SNN-TLPCTT ngày 19/5/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực đề điều và phòng chống lũ đối với khu đất đề xuất xây dựng trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức. - Lí do: khu đất thuộc vùng bãi sông trong phạm vi 500m nên không được xây dựng mới công trình.	
2	Trạm Y tế xã Phù Lưu Tế	DYT	UBND huyện	0,11	0,11	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	- Căn cứ Văn bản số 1385/SNN-TLPCTT ngày 19/5/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực đề điều và phòng chống lũ đối với khu đất đề xuất xây dựng Trạm y tế xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức. - Lí do: khu đất thuộc vùng bãi sông trong phạm vi 500m nên không được xây dựng mới công trình.	

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh huyện	Địa danh xã		
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024: 01 dự án			1,15	1,15				
I	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố			1,15	1,15				
1	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND- UBND xã Hồng Sơn	TSC	UBND huyện	1,15	1,15	Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; QĐ số 4088/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500.	Điều chỉnh tổng diện tích và diện tích thu hồi từ 0,75 ha thành 1,15ha
C	CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI: 03 dự án			0,81	0,81				
I	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố			0,54	0,54				
1	Nhà văn hóa trung tâm giai đoạn 2 (các hạng mục phụ trợ).	DSH	UBND huyện	0,49	0,49	Mỹ Đức	An Phú	Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2024-2026.	

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh huyện	Địa danh xã		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất ở tại khu vườn táo bộ đội thông tin, thôn Vài, xã Hợp Thanh	ONT	UBND huyện	0,05	0,05	Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2024-2026.	
II	Các dự án nằm ngoài Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố			0,27	0,27				
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã: Đại Hưng: 0,15 ha; Lê Thanh: 0,116 ha;	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,27	0,27	Mỹ Đức	Đại Hưng, Lê Thanh	Quyết định số 3954/QĐ-BCA-H01 ngày 29/5/2024 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 34 dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội	